

SỰ PHÂN HÓA TRONG CÁC VÙNG NGOẠI LAI TIẾNG VIỆT

LÊ ĐÌNH TU
(TS, Đại học Hà Nội)

1. Xưa nay, người ta thường dùng khái niệm *lớp từ vựng ngoại lai* để chỉ chung tất cả những từ ngữ vay mượn từ các thứ tiếng nước ngoài trong một ngôn ngữ. Khái niệm *lớp từ* không những không thể hiện được sự phân hóa phức tạp bên trong của tiểu hệ thống từ vựng này mà còn tạo ra một cảm giác chung về sự thống nhất tương đối của nó, vốn được coi là cơ sở để đối lập nó với lớp từ vựng bản ngữ. Trong thực tế, các yếu tố ngoại lai đi vào một ngôn ngữ theo những con đường và cách thức khác nhau, và được duy trì trong ngôn ngữ theo những quy tắc khác nhau, tùy thuộc vào loại hình ngôn ngữ, vào những quan niệm khác nhau trong cách bảo vệ tính trong sáng của người bản ngữ, đôi khi có cả những lí do chính trị. Tính ngoại lai của các yếu tố vay mượn thường biểu hiện ở sự vi phạm các quy tắc chung của bản ngữ, ví dụ như quy tắc phát âm hay quy tắc biến đổi hình thái. Tuy nhiên, trong lĩnh vực thuật ngữ khoa học, do có sự tuân thủ nguyên tắc về tính chính xác của ngôn ngữ khoa học, các từ ngữ vay mượn thường được bảo tồn về các giá trị ngữ âm, ngữ nghĩa, và có khi cả về các đặc trưng ngữ pháp, nên tính dị biệt của các yếu tố ngoại lai trong một ngôn ngữ được biểu hiện rất rõ ràng. Sự nhận thức về tính chất ngoại lai của các từ vay mượn cũng đặc biệt rõ nét ở những người có năng lực ngôn ngữ gốc (ngôn ngữ xuất phát của các yếu tố ngoại lai). Như vậy, ta không thấy có sự thuần nhất trong cái gọi là lớp từ vựng ngoại lai. Cho nên, sẽ hợp lí hơn nếu chúng ta sử dụng khái niệm *vùng từ vựng ngoại lai* để thay thế cho khái niệm lớp từ vựng ngoại lai vẫn đang được sử dụng.

2. Nói về sự bản ngữ hóa các yếu tố ngoại lai, người ta thường chú ý nhiều nhất đến sự bản ngữ hóa mặt ngữ âm của chúng, và thường có quan niệm chung là khi các yếu tố ngoại lai được bản ngữ hóa cao độ về mặt ngữ âm thì đương nhiên sẽ được những người sử dụng ngôn ngữ bình thường tiếp nhận như là những yếu tố của bản ngữ. Tuy nhiên, trong thực tế, ngữ âm chỉ là một mặt của vấn đề, tuy có thể đó là mặt quan trọng nhất. Một yếu tố ngôn ngữ nước ngoài khi đi vào một ngôn ngữ còn chịu sự chi phối rất lớn của những quá trình khác, đặc biệt là quá trình liên quan đến mặt ngữ nghĩa của yếu tố đó. Để bảo đảm rằng một yếu tố ngoại lai được bản ngữ hóa cao độ, người ta thường bổ sung thêm cho nó những đặc trưng ngữ nghĩa (nét nghĩa hoặc thành phần ý nghĩa) hoặc thay đổi thành phần nét nghĩa cho phù hợp với hệ thống ngữ nghĩa của bản ngữ. Sự bổ sung hay thay đổi ý nghĩa này có thể thực hiện được trước hết phải nhờ vào hình thức ngữ âm đã được bản ngữ hóa.

Ngôn ngữ học truyền thống khi nói về ý nghĩa của các đơn vị ngôn ngữ thường tập trung vào mối quan hệ giữa vô âm thanh của đơn vị ngôn ngữ với những gì mà chúng biểu thị trong thực tế khách quan (sự vật, hiện tượng hay khái niệm, v.v.). Mối quan hệ đó thường được xem xét trong một môi trường riêng rẽ, hoặc nếu có sự liên hệ với các đơn vị khác thì đó thường chỉ là những quan hệ nội ngôn ngữ như quan hệ đồng nghĩa, hay quan hệ trường nghĩa. Ngữ dụng học tuy có tiến thêm một bước để đặt ý nghĩa của các đơn vị ngôn ngữ trong mối liên hệ với các yếu tố tham gia vào quá trình giao tiếp ngôn ngữ, nhưng cũng không làm thay đổi cách tiếp cận ngữ nghĩa học đối với vấn đề ý nghĩa trong ngôn ngữ, bởi vì thực tế, các ý nghĩa ngữ dụng

của các đơn vị ngôn ngữ cũng chỉ là những nét nghĩa bổ sung có tác dụng mở rộng hay thu hẹp ý nghĩa cơ bản của đơn vị ngôn ngữ mà thôi. Nói cách khác, ý nghĩa của các đơn vị ngôn ngữ luôn luôn được xem xét trong mối quan hệ với thực tế khách quan. Cách tiếp cận như vậy với vấn đề ý nghĩa của các đơn vị ngôn ngữ có thể cho phép phát hiện một số đặc điểm của các ngôn ngữ trong việc thiết lập mối quan hệ giữa vô âm thanh của ngôn ngữ và hiện thực, hay là cách sử dụng các âm thanh của ngôn ngữ để biểu thị hiện thực. Tuy nhiên, ý nghĩa của các đơn vị ngôn ngữ không đơn giản chỉ là sự phản ánh của thế giới vào trong ngôn ngữ mà còn là sự tri nhận thế giới của từng ngôn ngữ hay từng dân tộc. Ngữ nghĩa học tri nhận đã bổ sung cho những thiếu sót đó: Ý nghĩa của các đơn vị ngôn ngữ cần phải được xem xét trong một mạng lưới quan hệ giữa con người, ngôn ngữ và hiện thực. Chúng ta có thể nắm bắt được ý nghĩa của các đơn vị ngôn ngữ thông qua việc tìm hiểu những quan niệm hay cách nhìn của ngôn ngữ đối với hiện thực khách quan. Vì vậy, hạt nhân của quan niệm ngữ nghĩa học tri nhận về ý nghĩa của các đơn vị ngôn ngữ là khái niệm *bức tranh ngôn ngữ về thế giới* mang đặc điểm dân tộc, không giống nhau ở các ngôn ngữ hay các nền văn hóa khác nhau. Sự khác biệt trong bức tranh ngôn ngữ về thế giới không chỉ thể hiện ở sự khác nhau trong cách gọi tên các sự vật, hiện tượng trong thực tế khách quan mà còn ở cách tri nhận hiện thực của mỗi cộng đồng.

Khi đi vào một ngôn ngữ khác, các yếu tố ngôn ngữ gốc bị thay đổi cả về ý nghĩa. Sự thay đổi về ý nghĩa ở đây không chỉ là những thay đổi đơn giản theo cách hiểu của ngữ nghĩa học truyền thống mà theo cách hiểu của ngữ nghĩa học tri nhận. Đó là sự thay đổi về bức tranh thế giới của ngôn ngữ gốc ở những mảng thực tế được biểu hiện bởi chính những yếu tố đó. Nói cách khác, mối quan hệ giữa các yếu tố ngoại lai với các yếu tố bản ngữ không chỉ giới hạn ở sự khác biệt ngữ âm mà cả ở sự khác biệt trong bức tranh ngôn ngữ về thế giới. Do vậy, bản ngữ hóa các yếu tố ngoại lai không dừng lại ở việc bản ngữ hóa vô âm thanh của các yếu tố ngoại lai mà là một quá trình hết sức phức tạp để làm biến đổi mối quan hệ giữa con người, ngôn ngữ và hiện thực qua các mối quan hệ liên ngôn ngữ. Vì vậy,

bên cạnh khái niệm *ý nghĩa*, chúng tôi sẽ sử dụng khái niệm *bức tranh ngôn ngữ về thế giới* hoặc *bức tranh thế giới của ngôn ngữ* để làm rõ sự thay đổi các mối quan hệ đó trong lĩnh vực từ vựng ngoại lai.

3. Do vị trí địa-chính trị đặc biệt của mình, Việt Nam là một trong số ít những quốc gia trên thế giới đã trở thành nơi hội tụ, gặp gỡ của nhiều tinh thần văn hóa-chính trị khác nhau, trong đó sự gặp gỡ của tiếng Việt với các ngôn ngữ thuộc những loại hình khác nhau. Những gì chúng ta đã quen biết về các thể đối lập như: ngôn ngữ đơn lập/ngôn ngữ tổng hợp; ngôn ngữ không biến hình/ngôn ngữ biến hình; ngôn ngữ đơn lập/ngôn ngữ chấp dính; ngôn ngữ đơn tiết/ngôn ngữ đa tiết đều được quy tụ ở đây, trong không gian của tiếng Việt. Trong không gian ngôn ngữ này, chúng ta thấy hiện hữu các yếu tố của một loạt ngôn ngữ như: tiếng Trung (tiếng Hán), tiếng Pháp, tiếng Anh, tiếng Nga, tiếng Khome, tiếng Hàn, tiếng Thái, tiếng Nhật... Dấu tích cụ thể của sự hội ngộ ngôn ngữ này là một tỉ lệ lớn các từ ngoại lai mượn của các ngôn ngữ thuộc những loại hình khác nhau trong tiếng Việt. Nhìn bề ngoài và nếu chỉ xét riêng về tỉ lệ các từ ngoại nhập ta có thể thấy tiếng Việt có một tỉ lệ không nhỏ đơn vị từ vựng là vay mượn của các ngôn ngữ khác. Tuy nhiên, khi nghiên cứu kỹ không cho phép ta khẳng định điều đó, vì xét về mặt đồng đại, đa số các từ ngoại nhập trong tiếng Việt không còn mang những nét đặc trưng của các ngôn ngữ gốc mà chủ yếu mang những nét đặc trưng của tiếng Việt, do đó trong nhiều trường hợp, ngay cả người bản ngữ cũng khó nhận ra tính chất ngoại lai của chúng. Điều đó có thể thực hiện được là do quá trình đồng hóa hay bản ngữ hóa các yếu tố ngoại lai.

Sự đồng hóa ngữ nghĩa các đơn vị từ vựng có vai trò đặc biệt quan trọng trong tiếng Việt. Nếu như sự đồng hóa ngữ âm-âm vị tạo cho các yếu tố ngoại lai diện mạo của những đơn vị từ vựng tiếng Việt thì sự đồng hóa ngữ nghĩa, về nguyên tắc, làm cho chúng phù hợp với hệ thống giá trị ngữ nghĩa của vốn từ vựng tiếng Việt, khiến cho sự tồn tại của chúng trong tiếng Việt không phá vỡ tính hệ thống của vốn từ vựng trong ngôn ngữ này. Tuy nhiên, vấn đề đồng hóa ngữ nghĩa trong tiếng Việt không chỉ đơn giản như vậy, vì rằng còn có một số yếu tố khác tác động vào quá

trình này, ví dụ như các yếu tố địa-chính trị chẳng hạn. Điều này có thể thấy qua sự phân biệt về mặt địa-chính trị đối với những ngôn ngữ đã để lại dấu ấn ngoại lai hiện nay trong tiếng Việt. Sự phân biệt này dường như đã tạo ra một thứ chiến lược bất thành văn đối với việc du nhập các yếu tố ngoại lai. Những ngôn ngữ mà do những điều kiện địa-chính trị có ảnh hưởng nhiều nhất đến tiếng Việt, đều được đặt dưới sự kiểm soát chặt chẽ của hệ thống tiếng Việt. Hệ thống kiểm soát này là sự bảo đảm cho sự sống còn của tiếng Việt. Tiếng Trung (tiếng Hán), do những điều kiện địa-chính trị đặc biệt, đã ảnh hưởng vô cùng to lớn đến tiếng Việt trong lĩnh vực từ vựng. Phần lớn các yếu tố ngoại lai trong tiếng Việt là những yếu tố gốc Hán. Xét trên phương diện lí thuyết, ảnh hưởng to lớn của tiếng Hán đối với tiếng Việt có thể đe dọa sự tồn vong của bản thân tiếng Việt. Tuy nhiên, điều đó đã không xảy ra. Đó là vì các yếu tố tiếng Hán khi đi vào tiếng Việt đã được kiểm soát chặt chẽ và có ý thức, không chỉ về mặt phát âm mà cả về mặt ngữ nghĩa: các yếu tố tiếng Hán khi đi vào tiếng Việt nói chung đã bị thay đổi ý nghĩa theo những cách thức khác nhau, khiến cho những yếu tố vay mượn đó trong tiếng Việt có sự khác biệt với các yếu tố ngôn ngữ gốc. Sự khác biệt này là biểu hiện của sự thay đổi trong bức tranh ngôn ngữ về thể giới: Cách tri nhận thể giới của tiếng Hán bị thay đổi cho phù hợp với bức tranh thể giới của tiếng Việt. Và chính điều đó đã khiến cho các yếu tố gốc Hán có thể hoạt động trong hệ thống tiếng Việt giống như bất kì một từ thuần Việt nào: chúng trở thành những yếu tố chịu sự chi phối của hệ thống tiếng Việt. Khi sử dụng các từ gốc Hán, người Việt không còn giữ mối liên hệ với ngôn ngữ gốc, mặc dù tính chất ngoại lai của chúng có thể vẫn được tri nhận. Từ *bác sĩ* chẳng hạn, trong tiếng Trung vốn có nghĩa là *tiền sĩ*. Người có học vị *tiền sĩ* được người Trung Quốc nhìn nhận như là người học (*sĩ*) rộng (*bác*). Như vậy, ý nghĩa của từ này được người Trung Quốc tri nhận một cách rõ ràng, hay nói cách khác, bức tranh ngôn ngữ về thể giới trong mảng hiện thực này của người Trung Quốc rất rõ nét. Trong khi đó ý nghĩa của từ *tiền sĩ* lại được người Việt Nam tri nhận hết sức mờ nhạt, do chỗ người ta không thể giải thích ý nghĩa của từ này theo cách thông thường là dựa

vào hệ thống cấu tạo từ, nghĩa là không thể giải thích ý nghĩa của từ *tiền sĩ* bằng cách dựa vào ý nghĩa chung của kiểu cấu tạo từ chứa hậu tố *sĩ* như: *đại học sĩ*, *viện sĩ*, hay *chiến sĩ*, *văn sĩ*, *nghệ sĩ*, ... Mặt khác, khi đi vào tiếng Việt, từ *bác sĩ* của tiếng Hán lại mang ý nghĩa là *thầy thuốc*. Như vậy, *bác sĩ* được người Việt tri nhận là người chữa bệnh chứ không phải là người học rộng. Sự tri nhận này sở dĩ có được là do người Việt đã thoát ra khỏi cái bức tranh ngôn ngữ về thể giới của người Trung Quốc để thay đổi ý nghĩa của từ *bác sĩ*: hầu như yếu tố *bác* của tiếng Hán đã bị triệt tiêu nghĩa trong tiếng Việt, khiến người Việt chỉ hiểu được cái nghĩa tổng thể của từ *bác sĩ* mà thôi. Đó cũng chính là sự khác biệt giữa hai từ *bác sĩ* và *thầy thuốc* trong tiếng Việt. Sự khác biệt giữa hai từ này trong tiếng Việt không phải là sự khác biệt về cái biểu vật hay biểu niệm. Đó là sự khác biệt về độ nét của bức tranh ngôn ngữ về thể giới: ý nghĩa của *bác sĩ* được người Việt tri nhận hết sức mờ nhạt, còn *thầy thuốc* được tri nhận rất rõ nét, do ý nghĩa của nó có thể được giải thích dựa vào hệ thống cấu tạo từ của tiếng Việt, so sánh: *thầy cúng*, *thầy bói*, *thầy giáo*, *thầy địa lí*, *thầy tướng số*..., trong khi từ *bác sĩ* (cũng giống như từ *tiền sĩ* đã nói ở trên) không thể được tri nhận như vậy. Ngược lại, từ *đại phu* trong tiếng Trung (là từ tương đương của *bác sĩ* trong tiếng Việt) được người Trung Quốc tri nhận một cách rõ nét là người đàn ông/người chồng (*phu*) lớn (*đại*). Tuy nhiên, sự thay đổi bức tranh ngôn ngữ về thể giới trong trường hợp vay mượn này không chỉ được biểu hiện ở sự thay đổi tên gọi của sự vật hay hiện tượng mà còn ở cách thức phạm trù hóa hiện thực ở hai ngôn ngữ. Sự thay đổi này là nguyên nhân dẫn đến những khác biệt về cách thức hoạt động của các yếu tố ngoại lai so với các yếu tố gốc.

Có thể nói rằng, việc đồng hóa ngữ nghĩa các yếu tố ngoại lai gốc Hán chủ yếu dựa trên nguyên tắc: Việt hóa cơ bản nhưng không làm thay đổi hoàn toàn cấu trúc âm thanh của các yếu tố vay mượn (gọi là nguyên tắc đọc từ tiếng Hán theo âm Hán-Việt), và thay đổi bức tranh ngôn ngữ về thể giới được biểu hiện qua các yếu tố đó. Nguyên tắc này khiến cho một mặt, các yếu tố gốc Hán có thể hoạt động giống như các yếu tố thuần Việt nhưng mặt khác, vẫn duy trì ở một

mức độ nhất định tính chất ngoại lai của chúng. Điều đó tạo ra một vùng ngoại lai đặc trưng cho quan hệ liên ngôn ngữ Hán-Việt, và mặc dù vùng ngoại lai này rất rộng nhưng hệ thống của tiếng Việt vẫn được bảo vệ.

Như vậy, sự vay mượn trong ngôn ngữ tuân theo một chiến lược mang tính chất địa-chính trị. Xét về mặt này, các vùng ngoại lai được tạo ra qua quan hệ liên ngôn ngữ giữa tiếng Việt với tiếng Pháp. Với một thời gian đô hộ trên tám mươi năm, tiếng Pháp, và thông qua nó là các ngôn ngữ Ấn-Âu khác, đã để lại trong tiếng Việt một vùng ngoại lai. Xin dẫn một thí dụ trong tiếng Pháp, cấu trúc của từ *mangouste* (*măng cụt*) là cấu trúc một hình vị cấu tạo từ gồm hai âm tiết và các âm tiết đó không thể tách khỏi nhau để hoạt động độc lập. Trong tiếng Việt, tình hình khác hẳn: Người Việt có thể tách các âm tiết của từ này theo một vài cách khác nhau, ví dụ: *măng cụt măng cụt*; *măng với cụt gì*; hay *măng với chả cụt*. Trong ví dụ trên đây, rõ ràng là các âm tiết trống nghĩa của tiếng Pháp đã được gán cho một ý nghĩa ngữ dụng (ví dụ: để đánh giá tiêu cực về chất lượng của quả măng cụt), và thậm chí còn có thể được tri nhận như là những từ gốc của tiếng Việt, như trong cách giải thích của một số người ở miền vườn Nam Bộ là “cây có những nhánh măng bị cụt”. Vì lí do đó, các từ ngoại lai du nhập từ tiếng Pháp có thể hoạt động không khác gì một từ thuần Việt. (So sánh: *bạn bè* → *bạn với chả bè*, *bạn với bè gì*). Điều này càng trở nên rõ rệt khi ta quan sát những trường hợp, trong đó các từ vay mượn được Việt hóa triệt để hơn bằng cách rút gọn âm tiết hay lược bỏ các yếu tố ngữ pháp đi kèm (ví dụ như quán từ *chẳng hạn*), khiến chúng trở thành những từ đơn tiết như những từ gốc của tiếng Việt và có thể được dùng làm các hình vị cấu tạo từ đơn tiết. Từ *nhà ga* trong tiếng Việt là một ví dụ. Từ dạng gốc là *la gare* trong tiếng Pháp, *nhà ga* trong tiếng Việt thực sự đã trở thành một từ mang đặc trưng tiếng Việt về mọi phương diện. Ngày nay, hầu hết người Việt đều không còn cảm thấy tính chất ngoại lai của từ này, do cấu trúc ngữ âm-ngữ nghĩa của nó. Ở đây, sự bản ngữ hóa không chỉ thể hiện ở việc lược bỏ cái âm [R] ở cuối từ, vốn không có trong tiếng Việt hiện đại, mà còn do cái yếu tố ngữ pháp là quán từ ‘*la*’, vốn được dùng để biểu thị

các ý nghĩa ngữ pháp (ý nghĩa giống và số), được thay bằng yếu tố cấu tạo từ “*nhà*” rất Việt. Sự hiện diện của hình vị cấu tạo từ ‘*nhà*’ ở đây làm cho kết hợp *nhà ga* có cấu tạo rất giống như kiểu cấu tạo từ điển hình của một nhóm lớn các từ tiếng Việt như: *nhà máy*, *nhà hàng*, *nhà thuốc*, *nhà xưởng*, *nhà xác*, *nhà thương*,... Như vậy, trong tiếng Việt, ‘*ga*’ hầu như đã trở thành một hình vị cấu tạo từ. Nói là hầu như vì tính độc lập của nó vẫn còn: Có thể nói: “*Đi vào ga*” hay “*Đây là một ga xép*” trong khi không thể làm như vậy với những từ có cấu tạo tương tự (nhưng là từ thuần Việt) như đã nêu ở trên, ví dụ không thể nói: “*Đi vào máy*” (với nghĩa *đi vào nhà máy*) hay “*Đi vào thuốc*” (với ý nghĩa *đi vào nhà thuốc*).

Tóm lại, sự bản ngữ hóa các yếu tố ngoại lai không luôn luôn đi theo hướng phân biệt những ngôn ngữ gần gũi hay xa lạ về mặt loại hình hay đơn thuần về mặt địa lí. Quá trình này tuân theo một chiến lược không dễ nhận diện. Quan hệ địa-chính trị chỉ là một trong những yếu tố có tác động mạnh mẽ đến quá trình này.

4. Khi nói đến tính hai mặt của tín hiệu ngôn ngữ, các nhà ngôn ngữ học hoặc tín hiệu học thường dựa trên bản chất của mối quan hệ giữa một vô âm thanh của ngôn ngữ với hiện thực khách quan hoặc/và với người sử dụng ngôn ngữ (từ đây chúng tôi sẽ gộp chung và gọi là *hiện thực ngoài ngôn ngữ*). Cái quan hệ đó dường như chỉ có tính chất hai chiều và dường như chỉ mang tính đồng đại. Song, trong thực tế, sự tri nhận quan hệ giữa một yếu tố ngôn ngữ với hiện thực ngoài ngôn ngữ không phải bao giờ cũng đơn giản như vậy. Đối với một số trường hợp, sự tri nhận ý nghĩa của một đơn vị ngôn ngữ được thực hiện thông qua mối liên hệ ba chiều: *chữ viết*, *âm thanh* và *ý nghĩa*. Đối với những người biết chữ, sự liên hệ ba chiều đó cho phép họ tri nhận rất rõ nét bức tranh ngôn ngữ về thế giới, khiến họ có được một lợi thế là có thể thực hiện được những thao tác ngôn ngữ vượt ra ngoài những thao tác ngôn ngữ đơn thuần, trong đó chỉ có sự liên hệ giữa âm thanh và hiện thực ngoài ngôn ngữ. Khả năng liên hệ ba chiều đó khiến họ trở nên thông thái hơn trong cách thao tác ngôn ngữ. Điều này ta có thể thấy rõ nhất trong trường hợp những ngôn ngữ có chữ viết là chữ tượng hình hay tượng ý. Sự liên hệ giữa *chữ viết* và *ý*

nghĩa của từ trong những trường hợp này không chỉ dừng ở chức năng biểu đạt hiện thực khách quan của từ mà còn kéo theo cả chức năng biểu thị những quan niệm xã hội về hiện thực khách quan của từ. Ví dụ: Âm *hảo* (nghĩa là *tốt*) được ghi là 好 bao gồm chữ (女) (*nữ*) và chữ (子) (*tử* = *con trai*). Như vậy, *tốt* được người Trung Quốc quan niệm là *phụ nữ và con trai*. Quan niệm như vậy chỉ được thể hiện trên chiều kích thứ ba của tín hiệu: hình thể chữ viết.

Tuy nhiên, điều chúng tôi muốn nói ở đây là: Chính trong các vùng ngoại lai, chiều kích thứ ba của tín hiệu ngôn ngữ mới biểu hiện một cách phổ quát hơn. Trong phạm vi từ vựng ngoại lai, nhờ có mối liên hệ giữa ba chiều kích của tín hiệu mà ý nghĩa của các yếu tố ngoại lai được tri nhận đầy đủ và rõ nét. Mất khả năng liên hội giữa ba mặt của tín hiệu: âm thanh - chữ viết - hiện thực (ngoài ngôn ngữ), người sử dụng ngôn ngữ chỉ tri nhận được phần nào bức tranh ngôn ngữ về thế giới được biểu hiện qua các tín hiệu ngôn ngữ. Hãy lấy trường hợp *mátxa* (tiếng Pháp: *massage*) làm ví dụ. Từ này được phát âm tách rời hai âm tiết thành *mát xa*. Xét về âm hưởng, mỗi âm tiết đó có diện mạo ngữ âm của những từ đơn tiết và thực tế là vô âm thanh của chúng hoàn toàn trùng khớp với hai từ *mát* và *xa* trong tiếng Việt. Đây chính là lí do khiến cho hai âm tiết này đã được ngữ nghĩa hóa trong một số trường hợp để trở thành hai từ độc lập. Một người Việt bình thường hầu như không nhận ra cái nguồn gốc nước ngoài của từ này, tuy rằng trong ý thức của họ, sự kết hợp giữa *mát* và *xa* có cái gì đó không ổn về mặt nghĩa. Điều không ổn ở đây là: dường như có sự không phù hợp ngữ nghĩa của các yếu tố cấu tạo nên từ này, nếu xét trong hệ thống của tiếng Việt. Chính sự không phù hợp ngữ nghĩa của kết hợp này khiến cho người sử dụng cảm thấy khó hiểu cái lí do tồn tại của kết hợp đó, và điều này đã dẫn đến một thực tế là nhiều người có thói quen phát âm chệch từ này thành *mát xoa* cho nó có dáng dấp của một từ tiếng Việt hơn, bởi vì cùng với từ *mátxa*, đang song song tồn tại từ *xoa bóp* của “nội địa” mà ý nghĩa của nó luôn được tri nhận một cách rõ nét. Nhưng chính sự kết hợp *mát* với *xoa* lại tạo ra một âm hưởng ngoại lai hơn, bởi vì nghe nó “Pháp” hơn và sự không phù hợp ngữ

nghĩa của kết hợp vẫn không được cải thiện. Thành thử, chỉ vì thiếu khả năng liên hội ba mặt của tín hiệu ngôn ngữ, người ta đã mất phương hướng trong việc tri nhận mặt ngữ nghĩa của từ ngoại lai. Bức tranh ngôn ngữ về thế giới bị mờ đi, hoặc được nhìn nhận theo một cách mới. Song, mặt khác, khả năng liên hội ba chiều khi tiếp nhận các tín hiệu ngôn ngữ ngoại lai lại khiến cho người ta bị mất đi cái khả năng tri nhận bức tranh ngôn ngữ mới về thế giới trong tiếng Việt, được hình thành nhờ sự ngữ nghĩa hóa các yếu tố ngoại lai. Đó là bức tranh dân gian về thế giới được biểu hiện qua các yếu tố ngoại lai. Ta có thể dẫn ra đây trường hợp ngữ nghĩa hóa hai âm tiết *mát* và *xa* trong *mátxa* khi dân gian muốn lật tẩy hay phê phán kiểu *mátxa* giả hiệu: *mát xa* được đặt trong thế đối lập với *mát gần*. Như vậy, ở đây bức tranh ngôn ngữ về thế giới của tiếng Việt không chỉ phản ánh *cái biểu niệm* hay *cái biểu vật* của từ mà còn phản ánh cả những cách tri nhận khác nhau về mảng hiện thực được biểu hiện qua từ của người sử dụng ngôn ngữ nữa.

Như vậy, ngữ nghĩa hóa và triệt tiêu nghĩa chính là nguyên nhân dẫn đến sự phân hóa trong bức tranh ngôn ngữ về thế giới giữa những người sử dụng cùng một ngôn ngữ. Một người biết tiếng Anh chưa từng nghe lần nào ngữ đoạn “*bảy úp*” hay “*uôn cúp*” sẽ khó lòng hiểu được kết hợp đó có nghĩa là gì, và do đó họ chỉ tri nhận cái giá trị ngữ nghĩa của kết hợp đó giống như bất kì một người Việt nào. Có khác chăng là do sự kết hợp kì lạ, thiếu lôgic của các âm tiết đó mà họ có thể nhận ra đây là những yếu tố ngoại lai. Song, nếu có năng lực ngôn ngữ gốc và được tiếp xúc với chữ viết, họ sẽ tri nhận được giá trị ngữ nghĩa của các kết hợp tiếng Anh “*seven up*” hay “*world cup*” một cách rõ ràng. Như vậy, sự phân hóa trong bức tranh ngôn ngữ về thế giới giữa những người sử dụng cùng một ngôn ngữ, suy cho cùng, là do sự xuất hiện của chiều kích thứ ba của tín hiệu ngôn ngữ. Trong các vùng ngoại lai, tín hiệu ngôn ngữ có sự thay đổi lớn về bản chất: từ tín hiệu hai mặt, chúng ta buộc phải nhìn nhận sự hiện diện của những tín hiệu ngôn ngữ ba mặt.

5. Tóm lại, sự vay mượn các yếu tố ngoại lai không chỉ dừng lại ở việc thực hiện mục đích bù đắp những thiếu hụt về phương tiện biểu đạt của ngôn ngữ này hay ngôn ngữ kia. Đó cũng không chỉ là sự bản ngữ hóa mặt ngữ âm của các yếu tố ngoại lai nhằm làm mất hoặc giảm đi tính dị biệt của chúng trong mối quan hệ với các yếu tố bản ngữ. Đó còn là cả một quá trình biến đổi ngữ nghĩa phức tạp trong chiến lược tiếp cận với các yếu tố ngoại lai của ngôn ngữ. Mặt khác, quan hệ liên ngôn ngữ là một trong những đặc trưng mang tính phổ quát của quá trình phát triển các ngôn ngữ, tuy quy mô và ảnh hưởng của các mối quan hệ này đối với các ngôn ngữ có khác nhau. Mỗi quan hệ liên ngôn ngữ đã, đang và sẽ để lại những vùng ngoại lai trong các ngôn ngữ, làm phân hóa bức tranh ngôn ngữ về thể giới ở những người sử dụng cùng một ngôn ngữ. Sự phân hóa này không chỉ ảnh hưởng tới khả năng giao tiếp của những người thuộc cùng một cộng đồng ngôn ngữ mà còn ảnh hưởng tới việc học tập/giảng dạy ngôn ngữ nói chung và ngoại ngữ nói riêng. Trong quá trình học tiếng mẹ đẻ hoặc ngoại ngữ, năng lực tri nhận ý nghĩa của các yếu tố ngôn ngữ gốc có thể giúp cho người học nắm bắt được đầy đủ hơn bức tranh ngôn ngữ về thể giới nhờ khả năng liên hội ba mặt của các tín hiệu ngôn ngữ, song cũng có thể là nguyên nhân dẫn đến tình trạng phạm lỗi trong khi sử dụng các yếu tố ngoại lai, do không nắm bắt được sự thay đổi của bức tranh ngôn ngữ về thể giới qua quan hệ liên ngôn ngữ. Vì vậy, tìm hiểu sâu hơn về hiện tượng ngữ nghĩa hóa trong các vùng ngoại lai chắc chắn sẽ giúp ích rất nhiều cho thực tiễn giảng dạy và học tập ngôn ngữ.

Tài liệu tham khảo

1. Cao Xuân Hạo (1998), *Tiếng Việt-mấy vấn đề ngữ âm ngữ pháp ngữ nghĩa*. NXB Giáo dục.
2. Đặng Đức Siêu (1995), *Ngữ văn Hán Nôm*. T. 1. NXB Giáo dục. Hà Nội.
3. Đỗ Hữu Châu (1999), *Từ vựng ngữ nghĩa tiếng Việt*. NXB Giáo dục.
4. Fromkin V., Rodman R. (1998), *An Introduction to Language*. Harcourt Brace College Publishers.
5. Huszcza Romuald (2002), *Polysystemism and co-systemism in modern Korean – an internal vs. external perspective*. [trong:] 2nd International Academic Conference Korea – Poland – Central Europe. Perspective Partnership in the Areas of Science, Culture, Art, Literature and Economics (vol.1), tr. 33-52. Poznan, 2002.
6. Jackendoff R. (1993), *Patterns in the Mind*. New York: Harper Collins.
7. Hoàng Thị Châu (2004), *Phương ngữ học tiếng Việt*. NXB Đại học quốc gia Hà Nội.
8. Kalisz Roman (1994), *Teoretyczne podstawy językoznawstwa kognitywnego*, [trong:] Henryk Kardel (biên tập). *Podstawy gramatyki kognitywnej*, tr. 65-76.
9. Lakoff George (1987), *Women, fire and dangerous things*. Chicago.
10. Lê Đình Tư (2005), *Những vấn đề ngữ nghĩa học âm vị*. Tạp chí Khoa học ngoại ngữ số 3/6-2005, tr. 3-15.
11. Lý Toàn Thắng (2005), *Ngôn ngữ học tri nhận – Từ lý thuyết đại cương đến thực tiễn tiếng Việt*. NXB Khoa học xã hội. Hà Nội.
12. Nguyễn Ngọc San (2003), *Tìm hiểu tiếng Việt lịch sử*. NXB ĐHSP. Hà Nội.
13. Nguyễn Thị Hoài Nhân (2002), *Từ vay mượn với sự phát triển vốn từ vựng của ngôn ngữ nói chung và tiếng Nga nói riêng*. [trong:] Hội nghị khoa học nữ lần thứ 7. NXB Đại học quốc gia Hà Nội, 10/2002, tr. 88-97.
14. Nguyễn Thiện Giáp (2002), *Từ vựng học tiếng Việt*. NXB Giáo dục.
15. Nguyễn Văn Thành (2003), *Tiếng Việt hiện đại*. NXB Khoa học xã hội.
16. Phan Văn Các (2002), *Từ điển Hán-Việt*. NXB TP Hồ Chí Minh.
17. Rock I. (1983), *The Logic of Perception*. Cambridge.
18. Thompson L. C. (1987), *A Vietnamese Reference Grammar*. University of Hawaii Press. Honolulu.
19. Ungerer F., Schmid H. J. (1996), *An Introduction to Cognitive Linguistics*. London: Longman.
20. *A modern Chinese course* (1984). Join publishing Co. Hongkong.

(Ban Biên tập nhận bài ngày 09-05-2009)